

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 53

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 3800100376 ngày 20/02/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch
Ông Hồ Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Thành viên
Ông Phạm Phi Điều	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm tham gia Ban kiểm soát, giữ chức vụ trưởng ban từ ngày 27/06/2024
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	Miễn nhiệm trưởng Ban kiểm soát từ ngày 22/02/2024
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên	Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024
Bà Nguyễn Minh Trang	Trưởng ban	Bổ nhiệm trưởng ban từ ngày 22/02/2024 đến ngày 27/06/2024
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024
		Bổ nhiệm ngày 27/06/2024

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Hồ Cường được ông Mai Huỳnh Nhật ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 102/GUQ-HĐQTCSĐP ngày 02 tháng 07 năm 2018.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hồ Cường
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 0907.3/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 26/03/2024.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.200.223.977.759	2.006.038.664.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	325.585.437.397	319.773.928.740
1. Tiền	111		54.081.787.389	62.235.361.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		271.503.650.008	257.538.567.143
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.544.682.386.399	1.303.015.732.525
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.544.682.386.399	1.303.015.732.525
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.513.221.493	108.287.619.655
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	40.373.120.285	54.948.951.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.085.910.137	9.357.351.266
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	50.244.396.298	52.867.459.848
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(6.190.205.227)	(8.894.904.584)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	-	8.761.448
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	151.333.644.253	163.961.755.059
1. Hàng tồn kho	141		156.756.052.373	172.611.675.049
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.422.408.120)	(8.649.919.990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.109.288.217	110.999.628.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	599.537.102	754.658.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.696.060.975	31.947.179.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	57.813.690.140	78.297.790.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.287.932.239.461	2.252.218.773.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.599.037.344	3.532.071.934
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.599.037.344	3.532.071.934
II. Tài sản cố định	220		1.380.599.187.540	1.380.044.992.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	1.379.293.885.186	1.378.905.184.038
- Nguyên giá	222		2.549.109.889.918	2.417.785.298.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.169.816.004.732)	(1.038.880.114.169)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	1.305.302.354	1.139.808.009
- Nguyên giá	228		3.588.635.471	3.175.286.242
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.283.333.117)	(2.035.478.233)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.13	128.661.336.707	139.741.175.917
- Nguyên giá	231		227.885.834.152	226.129.330.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(99.224.497.445)	(86.388.154.718)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.14	222.471.535.990	217.950.238.599
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		2.791.085.316	2.726.139.316
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		219.680.450.674	215.224.099.283
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		170.038.255.747	119.378.266.923
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.15	127.733.870.000	127.733.870.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.15	(18.695.614.253)	(18.855.603.077)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	61.000.000.000	10.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		382.562.886.133	391.572.028.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	382.562.886.133	391.572.028.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.488.156.217.220	4.258.257.438.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.253.181.048.318	1.203.919.256.442
I. Nợ ngắn hạn	310		255.622.730.709	239.216.576.860
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.16	5.785.744.632	5.343.640.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.17	13.210.703.553	5.614.716.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	6.438.795.494	3.943.519.173
4. Phải trả người lao động	314		140.000.077.469	108.118.152.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	747.236.058	658.066.280
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	49.019.171.535	58.885.894.599
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	16.269.181.616	18.499.263.496
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.151.820.352	38.153.324.301
II. Nợ dài hạn	330		997.558.317.609	964.702.679.582
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.18	32.023.701.224	29.067.985.879
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	928.015.817.886	928.161.457.522
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.20	183.714.854	183.714.854
4. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	4.21	8.256.140.225	7.289.521.327
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.22	29.078.943.420	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.234.975.168.902	3.054.338.181.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.23	3.239.911.054.968	3.059.221.272.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		868.859.320.000	868.859.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		868.859.320.000	868.859.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201.469.994.853	201.469.994.853
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		140.034.387.374	100.963.146.494
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		873.729.525.195	810.276.608.401
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		401.434.240.446	373.371.656.355
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		140.740.522.943	164.530.353.939
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		260.693.717.503	208.841.302.416
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		754.383.587.100	704.280.545.927
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(4.935.886.066)	(4.883.090.373)
1. Nguồn kinh phí	431	4.24	(4.935.886.066)	(4.883.090.373)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.488.156.217.220	4.258.257.438.099

Huy

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Nguyễn Hữu Việt

Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hò Cường

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.225.313.177.658	1.041.911.277.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	857.966.815	788.875.959
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.224.455.210.843	1.041.122.401.105
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	834.797.705.801	766.697.449.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		389.657.505.042	274.424.951.367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	97.934.843.374	120.128.343.531
7. Chi phí tài chính	22	5.5	9.364.312.603	5.774.049.016
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	20.101.086.432	22.057.210.239
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	139.738.536.359	94.235.246.278
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		318.388.413.022	272.486.789.365
12. Thu nhập khác	31	5.8	85.253.375.988	54.547.454.864
13. Chi phí khác	32	5.9	25.954.235.348	23.070.515.919
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		59.299.140.640	31.476.938.945
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		377.687.553.662	303.963.728.310
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	52.466.215.723	42.909.137.943
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	966.618.898	6.949.972.137
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		324.254.719.041	254.104.618.230
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		261.993.113.128	208.841.302.416
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		62.261.605.913	45.263.315.814
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.12	3.000	3.388
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.12	3.000	3.388

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		377.687.553.662	303.963.728.310
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		136.552.111.768	130.372.322.996
- Các khoản dự phòng	03		(2.579.985.837)	(4.508.211.683)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.512.214.214)	2.685.770.079
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		7.595.863.649	(76.824.703.615)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		515.743.329.028	355.688.906.087
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(95.230.626.374)	(47.379.829.682)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.855.622.676	32.301.157.569
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.978.021.191)	(37.134.015.894)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.164.263.285	21.349.584.915
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(3.818.629)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(66.996.254.292)	(39.637.315.807)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	351.260.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(55.378.606.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		356.558.313.132	230.157.322.014
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(85.548.607.730)	(90.159.689.005)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	301.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.254.874.024.707)	(1.056.905.929.482)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		970.041.621.277	967.683.363.960
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.499.177.074	92.801.297.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(231.881.834.086)	(86.279.957.371)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	-	(5.000.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(129.878.461.200)	(131.302.350.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(129.878.461.200)	(136.302.350.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(5.201.982.154)	7.575.013.793
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		319.773.928.740	311.048.755.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.013.490.811	1.150.159.046
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		325.585.437.397	319.773.928.740

Huy

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Nguyễn Hữu Việt

Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Hồ Cường
Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 3800100376 ngày 20/02/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
2	Các cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
	Cộng	868.859.320.000	86.885.932	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.417 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.043 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	5,39%	5,39%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Bình Phước	0,20%	0,20%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,21%	10,21%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	11,70%	11,70%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	11,32%	11,32%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Chế biến gỗ Cao su Đồng Phú	Tổ 43 khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt cho năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc cho năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay <i>[Số năm]</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (... năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Cơ sở hạ tầng	05 - 25

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc cho năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Các khoản thu khác.

3.20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.21. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	933.259.521	476.422.575
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.148.527.868	61.758.939.022
Các khoản tương đương tiền	271.503.650.008	257.538.567.143
	325.585.437.397	319.773.928.740

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.544.682.386.399	1.544.682.386.399	1.303.015.732.525	1.303.015.732.525
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.544.682.386.399	1.544.682.386.399	1.303.015.732.525	1.303.015.732.525
Dài hạn	61.000.000.000	61.000.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	61.000.000.000	61.000.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Trái phiếu	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	1.605.682.386.399	1.605.682.386.399	1.313.515.732.525	1.313.515.732.525

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	699.867.437	949.347.418
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	5.408.371.619	2.344.368.055
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	-	1.362.171.400
LG Commtrade PTY Co.,Ltd	973.845.130	2.264.088.960
Nguyễn Văn Đăng	-	1.393.502.612
Phạm Thị Thanh	4.551.484.955	3.103.103.767
Công ty CP FSC Việt Nam	1.892.581.698	2.043.493.051
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	-	22.839.429.500
Cty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Thịnh	-	4.346.927.003
WEBER & SCHAER GMBH & Co	3.122.932.680	-
Công ty TNHH Vĩnh Thành Interprise	1.316.338.936	301.582.710
Công ty TNHH Phát Triển	3.427.226.492	-
Công ty Cổ phần Phát Hưng	5.055.792.720	-
Phải thu khách hàng khác	13.924.678.618	14.000.937.201
	40.373.120.285	54.948.951.677
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	6.185.552.656	4.687.739.673

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	1.433.030.906	4.945.245.120
Công ty TNHH MTV Minh Đức Tiến	-	1.232.550.000
Công ty TNHH Thiết bị PCCC Hà Nội	-	743.400.000
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long	209.846.000	209.846.000
Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	-	1.228.506.123
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.443.033.231	997.804.023
	3.085.910.137	9.357.351.266

4.5. Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	7.206.974.449	-	5.344.213.841	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	28.896.563.488	-	33.732.811.942	-
Phải thu người lao động - thuế TNCN	37.666.782	-	37.666.782	-
Công ty TNHH Điện lực SNKRP	11.536.107.594	-	11.019.452.308	-
Phải thu người LĐ về tiền lương chi vượt nguồn	509.873.371	-	971.968.854	-
Phải thu khác	2.057.210.614	-	1.761.346.121	-
	50.244.396.298	-	52.867.459.848	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	-	-	240.296.040	-

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Kỳ quỹ, kỳ cược	3.599.037.344	-	3.532.071.934	-
Cộng	3.599.037.344	-	3.532.071.934	-

4.6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	Trên 3 năm	1.433.030.906	(1.433.030.906)	Trên 3 năm	4.945.245.120	(4.945.245.120)
Công ty TNHH Song Long	Trên 3 năm	381.545.500	(381.545.500)	Trên 3 năm	401.545.500	(401.545.500)
Nguyễn Đình Hòa	Trên 3 năm	240.007.072	(240.007.072)	Trên 3 năm	240.007.072	(240.007.072)
Đại Lý Tiến - Đồng Nai	Trên 3 năm	272.574.400	(272.574.400)	Trên 3 năm	272.574.400	(272.574.400)
Cửa hàng Ngọc Quang	Trên 3 năm	389.653.337	(389.653.337)	Trên 3 năm	389.653.337	(389.653.337)
Đại Lý Phương Linh- Bình Dương	Trên 3 năm	293.552.200	(293.552.200)	Trên 3 năm	293.552.200	(293.552.200)
	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	299.040.620	(89.712.186)	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	840.240	(252.072)
Các đối tượng khác	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.288.111.506	(644.055.753)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	408.895.871	(204.447.936)
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	328.067.165	(229.647.016)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	36.402.840	(25.481.988)
	Trên 3 năm	2.216.426.858	(2.216.426.858)	Trên 3 năm	2.122.144.959	(2.122.144.959)
		7.142.009.564	(6.190.205.227)		9.110.861.539	(8.894.904.584)

4.7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Hàng tồn kho	-	-	12	8.761.448
	-	-	12	8.761.448

4.8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	-	-	1.479.002.567	-
Nguyên vật liệu	34.299.224.987	-	15.111.702.566	-
Công cụ dụng cụ	13.211.192.025	-	12.229.614.778	-
Chi phí SXKD dở dang	19.520.190.114	-	42.494.182.754	-
Thành phẩm	86.185.034.005	(5.176.842.304)	95.890.709.011	(8.649.919.990)
Hàng hóa	344.511.084	(20.813.592)	385.331.073	-
Hàng gửi bán	3.195.900.158	(224.752.224)	5.021.132.300	-
	156.756.052.373	(5.422.408.120)	172.611.675.049	(8.649.919.990)

4.9. Chi phí trả trước

4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	56.175.929	56.429.514
Công cụ dụng cụ xuất dùng	209.655.426	164.364.880
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	333.705.747	533.864.078
	599.537.102	754.658.472

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí duy tu, sửa chữa, xây dựng	20.108.763.136	22.765.712.091
Chi phí hoa hồng môi giới	13.017.617.759	13.518.317.957
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.707.079.895	6.072.397.160
Chi phí khai thác tài nguyên	173.829.176	202.800.704
Tiền thuê đất trả trước 01 lần KCN Bắc Đồng Phú	332.637.964.914	337.433.562.900
Chi phí thuê văn phòng	6.410.899.688	6.182.392.741
Chi phí - phí làm sổ quyền sử dụng đất	575.129.950	557.421.283
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	998.510.237	1.551.402.054
Chi phí dự án công nghệ cao	1.201.035.778	1.082.073.096
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.114.733.670	1.580.723.996
Chi phí trả trước dài hạn khác	617.321.930	625.224.066
	382.562.886.133	391.572.028.048

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	CLTG do chuyển đổi BCTC	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.201.863.165	244.417.781	33.961.167.251	31.600.651.249	-	5.480.802.757	162.841.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.605.019	36.864.715.016	61.008.495.170	75.538.533.739	(46.113.170)	175.682.092	51.265.943.828
Thuế thu nhập cá nhân	312.182.445	2.158.261.717	6.181.435.908	5.759.554.259	27.040.348	587.747.666	1.984.904.941
Thuế tài nguyên	6.167.002	-	73.992.371	74.168.580	-	5.990.793	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	39.030.396.038	95.352.803.483	60.722.407.445	-	-	4.400.000.000
Thuế môn bài	-	-	44.698.500	44.698.500	-	-	-
Thuế giữ lại	72.701.542	-	4.636.147.240	4.528.207.317	7.930.721	188.572.186	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	46.738.815	46.738.815	-	-	-
	3.943.519.173	78.297.790.552	201.305.478.738	178.314.959.904	(11.142.101)	6.438.795.494	57.813.690.140

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu năm	498.995.100.930	234.951.350.220	116.606.641.327	8.425.469.456	1.558.806.736.274	-	2.417.785.298.207
Tăng trong năm	40.532.895.290	10.061.755.814	10.182.140.673	3.152.667.605	86.170.608.658	3.227.990.204	153.328.058.244
- Đầu tư XDCB hoàn thành	32.718.844.892	-	916.113.847	2.941.560.134	22.495.212.397	-	59.071.731.270
- Mua trong năm	-	8.125.703.312	7.897.216.334	155.395.000	-	3.227.990.204	19.406.304.850
- Chuyển đổi BCTC	7.814.050.398	1.936.052.502	1.368.810.492	55.712.471	63.675.396.261	-	74.850.022.124
Giảm trong năm	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(19.421.613.805)	-	(22.003.466.533)
- Thanh lý, nhượng bán	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(19.421.613.805)	-	(22.003.466.533)
Số cuối năm	539.002.721.763	243.079.731.226	126.788.782.000	11.454.933.598	1.625.555.731.127	3.227.990.204	2.549.109.889.918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	318.986.756.264	185.113.953.286	96.809.800.336	6.883.199.584	431.086.404.699	-	1.038.880.114.169
Tăng trong năm	28.090.829.950	12.506.015.014	6.480.638.971	487.107.824	97.496.190.949	282.710.739	145.343.493.447
- Khấu hao trong năm	24.880.302.168	11.285.761.045	5.616.482.634	481.381.719	80.948.826.994	282.710.739	123.495.465.299
- Chuyển đổi BCTC	3.210.527.782	1.220.253.969	864.156.337	5.726.105	16.547.363.955	-	21.848.028.148
Giảm trong năm	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(11.825.750.156)	-	(14.407.602.884)
- Thanh lý, nhượng bán	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(11.825.750.156)	-	(14.407.602.884)
Số cuối năm	346.552.311.757	195.686.593.492	103.290.439.307	7.247.103.945	516.756.845.492	282.710.739	1.169.816.004.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu năm	180.008.344.666	49.837.396.934	19.796.840.991	1.542.269.872	1.127.720.331.575	-	1.378.905.184.038
- Tại ngày cuối năm	192.450.410.006	47.393.137.734	23.498.342.693	4.207.829.653	1.108.798.885.635	2.945.279.465	1.379.293.885.186
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
- Tại ngày đầu năm	160.902.175.907	128.952.945.560	74.043.125.058	5.756.029.368	36.739.742.057	-	406.394.017.950
- Tại ngày cuối năm	182.445.909.414	140.452.655.071	79.103.721.490	5.895.235.655	28.526.225.316	-	436.423.746.946

4.12. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng VND</i>
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	997.194.500	1.984.788.233	193.303.509	3.175.286.242
Tăng trong năm	-	413.349.229	-	413.349.229
- <i>Mua trong năm</i>	-	385.798.087	-	385.798.087
- <i>Tăng do chuyển đổi BCTC</i>	-	27.551.142	-	27.551.142
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	997.194.500	2.398.137.462	193.303.509	3.588.635.471
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	268.292.843	1.627.065.665	140.119.725	2.035.478.233
Tăng trong năm	28.491.270	192.097.956	27.265.658	247.854.884
- <i>Khấu hao trong năm</i>	28.491.270	164.546.814	27.265.658	220.303.742
- <i>Tăng do chuyển đổi BCTC</i>	-	27.551.142	-	27.551.142
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	296.784.113	1.819.163.621	167.385.383	2.283.333.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu năm	728.901.657	357.722.568	53.183.784	1.139.808.009
- Tại ngày cuối năm	700.410.387	578.973.841	25.918.126	1.305.302.354

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	-	1.108.788.233	-	1.108.788.233
- Tại ngày cuối năm	-	1.566.339.375	-	1.566.339.375

4.13. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	226.129.330.635	226.129.330.635
Tăng trong năm	1.756.503.517	1.756.503.517
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.756.503.517	1.756.503.517
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	227.885.834.152	227.885.834.152
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	86.388.154.718	86.388.154.718
Tăng trong năm	12.836.342.727	12.836.342.727
- Khấu hao trong năm	12.836.342.727	12.836.342.727
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	99.224.497.445	99.224.497.445
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	139.741.175.917	139.741.175.917
- Tại ngày cuối năm	128.661.336.707	128.661.336.707
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
- Tại ngày đầu năm	4.678.424.506	4.678.424.506
- Tại ngày cuối năm	4.727.857.233	4.727.857.233

4.14. Tài sản dở dang dài hạn

4.14.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trồng rừng	2.791.085.316	2.791.085.316	2.726.139.316	2.726.139.316
	2.791.085.316	2.791.085.316	2.726.139.316	2.726.139.316

4.14.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	209.966.366.461	175.146.286.962
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	208.590.033.386	173.918.960.725
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.376.333.075	1.227.326.237
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	9.714.084.213	40.077.812.321
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	8.304.958.820	8.307.131.963
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	1.409.125.393	31.770.680.358
	219.680.450.674	215.224.099.283

4.15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	127.733.870.000	(18.695.614.253)		127.733.870.000	(18.855.603.077)	
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.695.614.253)	(i)	19.895.870.000	(18.753.039.541)	(i)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	-	(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	-	(i)	24.611.000.000	(102.563.536)	(i)
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
	127.733.870.000	(18.695.614.253)		127.733.870.000	(18.855.603.077)	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Trung Thong Trading and Service Co.,Ltd	483.687.771	483.687.771	411.271.822	411.271.822
Công ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	419.324.250	419.324.250	-	-
ATPD Construction Tranding Co.,Ltd	1.239.425.716	1.239.425.716	771.054.729	771.054.729
CND Co., LTD	855.947.484	855.947.484	817.002.614	817.002.614
Công ty TNHH Điện Lực SNKRP	1.553.199.748	1.553.199.748	1.471.806.198	1.471.806.198
Các đối tượng khác	1.234.159.663	1.234.159.663	1.872.504.646	1.872.504.646
	5.785.744.632	5.785.744.632	5.343.640.009	5.343.640.009
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	-	-	140.400.000	140.400.000

4.17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	1.250.929.000	549.024.900
Cửa hàng Ngân Hà	-	1.310.516.330
Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt	3.639.269.184	-
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	5.858.244.000	-
Phuoc Thanh Rubber Co., LTD	1.028.412.927	-
Các đối tượng khác	1.433.848.442	3.755.175.015
	13.210.703.553	5.614.716.245

4.18. Chi phí phải trả

4.18.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí vận chuyển	340.561.324	209.982.065
Chi phí kiểm toán	363.811.245	239.959.459
Các khoản khác	42.863.489	208.124.756
	747.236.058	658.066.280

4.18.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 1 lần	23.214.640.227	20.194.630.815
Trích trước phí hạ tầng KDC Cao su Đồng Phú	8.809.060.997	8.873.355.064
	32.023.701.224	29.067.985.879

4.19. Doanh thu chưa thực hiện

4.19.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp	27.188.042.629	26.373.975.693
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	21.831.128.906	32.511.918.906
	49.019.171.535	58.885.894.599

4.19.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp	928.015.817.886	928.161.457.522
	928.015.817.886	928.161.457.522

4.20. Phải trả khác

4.20.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Quang Minh Tiến	786.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.854.135.141	5.463.371.345
Kinh phí công đoàn	259.597.746	264.286.930
Phải trả các khoản về bảo hiểm	683.922.618	624.510.216
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp	5.527.591.250	5.800.893.188
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả tiền mua mũ cao su tiểu điền	2.193.776.496	2.315.288.328
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	-	517.122.300
Quỹ Phòng Chống thiên tai	95.144.423	95.144.423
Phải trả cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát	1.405.632.745	435.295.945
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ	151.750.000	131.750.000
Thù lao HDQT	226.800.000	-
Các khoản phải trả khác	567.148.558	333.918.182
	16.269.181.616	18.499.263.496
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	1.120.121.745	658.845.945

4.20.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm thu thuế TNCN của người mua - dự án Khu dân Cư Đồng Phú	183.714.854	183.714.854
	183.714.854	183.714.854

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.256.140.225	7.289.521.327
	8.256.140.225	7.289.521.327

4.22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	29.078.943.420	-	29.078.943.420
- Trích lập quỹ	29.078.943.420	-	29.078.943.420
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	29.078.943.420	-	29.078.943.420

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.23. Vốn chủ sở hữu

4.23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	78.723.297.868	1.177.444.730.513	410.224.459.577	683.238.386.149	2.971.621.396.560
Tăng trong năm trước	438.859.320.000	9.479.472.400	22.239.848.626	68.186.361.742	209.501.758.116	61.596.275.226	555.758.417.880
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	208.841.302.416	45.263.315.814	254.104.618.230
- Phân phối LN	-	-	-	68.186.361.742	-	-	68.186.361.742
- Tăng vốn trong năm	434.429.660.000	-	-	-	-	-	434.429.660.000
- Tăng do sáp nhập	4.429.660.000	9.479.472.400	-	-	-	-	13.909.132.400
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	-	22.239.848.626	-	660.455.700	16.332.959.412	39.233.263.738
Giảm trong năm trước	-	-	-	(435.354.483.854)	(246.354.561.338)	(40.554.115.448)	(722.263.160.640)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(68.186.361.742)	-	(68.186.361.742)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(33.368.166.059)	(582.394.841)	(33.950.560.900)
- Trích quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-	(356.065.720)	(52.906.280)	(408.972.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.328.898.000)	(22.364.406.000)	(152.693.304.000)
- Giảm do góp vốn	-	-	-	(434.429.660.000)	-	-	(434.429.660.000)
- Giảm do sáp nhập	-	-	-	(924.823.854)	(11.243.901.776)	(15.506.633.310)	(27.675.358.940)
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.871.168.041)	(2.047.775.017)	(4.918.943.058)
Số dư cuối năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	100.963.146.494	810.276.608.401	373.371.656.355	704.280.545.927	3.059.221.272.030

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	868.859.320.000	201.469.994.853	100.963.146.494	810.276.608.401	373.371.656.355	704.280.545.927	3.059.221.272.030
Tăng trong năm	-	-	39.234.968.308	63.452.916.794	264.571.020.120	92.083.392.798	459.342.298.020
- Lãi trong năm	-	-	-	-	261.993.113.128	62.261.605.913	324.254.719.041
- Phân phối LN	-	-	-	63.452.916.794	-	-	63.452.916.794
- Tăng do chuyển đổi	-	-	39.234.968.308	-	2.577.906.992	29.821.786.885	71.634.662.185
Giảm trong năm	-	-	(163.727.428)	-	(236.508.436.029)	(41.980.351.625)	(278.652.515.082)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(63.452.916.794)	-	(63.452.916.794)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(40.270.577.218)	(2.926.822.782)	(43.197.400.000)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	-	(357.260.000)	(61.740.000)	(419.000.000)
- Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(130.328.898.000)	(20.090.000.000)	(150.418.898.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(17.288.120.000)	(17.288.120.000)
- Thuế giữ lại	-	-	-	-	(2.098.784.017)	(1.496.895.136)	(3.595.679.153)
- Giảm do hợp nhất	-	-	(163.727.428)	-	-	(116.773.707)	(280.501.135)
Số dư cuối năm nay	868.859.320.000	201.469.994.853	140.034.387.374	873.729.525.195	401.434.240.446	754.383.587.100	3.239.911.054.968

4.23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	55,24%	480.000.000.000	55,24%
Các cổ đông khác	388.859.320.000	44,76%	388.859.320.000	44,76%
	868.859.320.000	100,00%	868.859.320.000	100,00%

4.23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	868.859.320.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	438.859.320.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	868.859.320.000	868.859.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130.328.989.000	130.328.898.000

4.23.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	VND/CP.

4.23.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	373.371.656.355	410.224.459.577
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	261.993.113.128	208.841.302.416
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	2.577.906.992	660.455.700
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	637.942.676.475	619.726.217.693
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(236.508.436.029)	(246.354.561.338)
- Chia cổ tức trong năm	(130.328.898.000)	(130.328.898.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(63.452.916.794)	(68.186.361.742)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(40.270.577.218)	(33.368.166.059)
- Trích quỹ khen thưởng người QLĐN	(357.260.000)	(356.065.720)
- Giảm do sáp nhập	-	(11.243.901.776)
- Giảm khác	(2.098.784.017)	(2.871.168.041)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	401.434.240.446	373.371.656.355

4.24. Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí đầu năm	(4.883.090.373)	(3.285.680.315)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.575.431.024	2.602.099.420
Chi sự nghiệp	(4.628.226.717)	(4.593.636.164)
Điều chỉnh do sáp nhập	-	394.126.686
Nguồn kinh phí cuối năm	(4.935.886.066)	(4.883.090.373)

4.25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

4.25.1. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mủ Latex HA	623,58	404,11
- Mủ SVR CV 60	323,00	262,08
- Mủ SVR 3L	163,80	141,12
- Mủ SVR 10	23.047,08	4.545,56
- Mủ Skim	21,77	30,00
- Mủ RSS	282,24	261,60
- Mủ gia công cho bên ngoài	-	313,17
- Mủ nguyên liệu chưa gia công	579,94	305,01

4.25.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	862.351,94	2.555,43
Rouble Nga (RUB)	1.090,00	-

4.25.3. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước để sử dụng với mục đích phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp để cho thuê như sau:

- Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2059. Diện tích khu đất thuê là: 1.408.264,4 m². Theo quyết định số 878/QĐ-CT ngày 29/06/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 27/07/2011 đến ngày 26/07/2029;
- Thời hạn thuê từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là: 526.943,5 m². Theo quyết định số 1659/QĐ-CT ngày 16/11/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 15/02/2019 đến ngày 14/02/2034.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	936.702.146.000	771.667.112.173
Doanh thu kinh doanh bất động sản	50.110.877.597	72.229.162.712
Doanh thu bán hàng hóa	5.045.544.850	-
Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	27.491.994.583	31.724.029.601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.467.033.945	38.052.351.222
Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su	-	816.134.483
Doanh thu gỗ phôi cao su	84.321.596.609	36.541.728.511
Doanh thu cây cao su thanh lý	82.553.790.444	87.333.050.500
Doanh thu từ hoạt động khác	3.393.412.700	3.547.707.862
Doanh thu khác	226.780.930	-
	1.225.313.177.658	1.041.911.277.064
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	86.150.272.299	135.930.939.842

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	647.016.125	598.831.854
Hàng bán bị trả lại	210.950.690	190.044.105
	857.966.815	788.875.959

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	677.425.082.154	654.737.172.334
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	20.714.498.658	38.012.974.119
Giá vốn bán hàng hóa	4.849.648.450	-
Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	98.604.707.772	9.929.584.738
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.331.051.200	27.847.965.119
Giá vốn hợp đồng gia công gỗ cao su	-	1.031.031.928
Giá vốn gỗ phôi cao su	-	23.341.493.980
Giá vốn cây cao su thanh lý	8.574.424.042	11.603.018.147
Giá vốn hoạt động khác	2.525.805.394	2.454.910.237
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.227.511.869)	(2.260.700.864)
	834.797.705.801	766.697.449.738

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.123.294.903	99.783.750.919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.746.084.598	6.409.111.350
Lãi bán ngoại tệ	314.223.400	120.043.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.751.240.473	4.032.015.174
Lãi do sáp nhập	-	9.783.422.588
	97.934.843.374	120.128.343.531
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	5.838.442.248	5.501.469.000

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ do bán ngoại tệ	129.226.100	15.685.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.077.578.903	5.567.626.207
Hoàn nhập/Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	(159.988.824)	(29.898.211)
Chi phí tài chính khác	317.496.424	220.636.020
	9.364.312.603	5.774.049.016

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.914.433.791	2.927.284.256
Chi phí vật liệu, bao bì	1.243.868.493	3.662.633.880
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.788.673	69.138.789
Thuế, phí và lệ phí	65.190.414	55.640.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.724.338.172	11.003.713.734
Chi phí khác bằng tiền	2.083.466.889	4.338.799.413
	20.101.086.432	22.057.210.239

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	49.810.619.852	46.082.780.581
Chi phí vật liệu quản lý	3.915.887.493	-
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	510.223.806	5.146.337.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.927.342.858	2.708.017.032
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	2.624.309.873	2.318.894.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.083.319.131	4.968.354.871
Trích lập quỹ khoa học công nghệ trong năm	29.078.943.420	-
Chi phí bằng tiền khác	49.734.187.649	35.479.238.867
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	(2.946.297.723)	(2.468.377.867)
	139.738.536.359	94.235.246.278

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	43.462.918.906	5.284.682.005
Thu nhập từ hỗ trợ	1.484.762.968	1.393.904.363
Phạt tiền chậm nộp tiền độ thanh toán	3.119.828.201	2.457.866.058
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	994.330.000	1.310.460.600
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	12.871.263.640	14.029.367.279
Xử lý chênh lệch thừa do kiểm kê	119.656.643	-
Thu nhập từ khám chữa bệnh	249.696.505	860.174.494
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	8.432.254.024	12.473.204.506
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	5.969.965.445	5.963.760.350
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	219.495.685
Thu nhập từ bán nước thô	5.688.841.200	-
Thu nhập khác	2.859.858.456	10.554.539.524
	85.253.375.988	54.547.454.864
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	313.102.400	615.505.647

5.9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	458.955.411
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	679.575.135	-
Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	-	667.608.337
Chi phí khám chữa bệnh	559.442.401	239.428.265
Chi phí tiền thuê đất	9.443.230.653	7.397.248.454
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mỏ	425.305.236	686.485.751
Chi phí tiền điện, nước	3.359.962.000	4.184.484.998
Chi phí cung cấp nước thô	5.688.841.200	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	1.017.098.957	-
Chi phí khác	4.780.779.766	9.436.304.703
	25.954.235.348	23.070.515.919

5.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	39.563.250.400	33.263.609.555
Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	12.902.965.323	9.645.528.388
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	52.466.215.723	42.909.137.943

5.11. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	966.618.898	6.949.972.137
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	966.618.898	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	6.949.972.137
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	966.618.898	6.949.972.137

5.12. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	261.993.113.128	208.841.302.416
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.299.486.625)	(38.971.090.593)
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	(1.299.486.625)	(38.971.090.593)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	260.693.626.503	169.870.211.823
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	86.885.932	50.132.162
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	3.000	3.388
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	3.000	3.388

5.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.084.778.528	179.572.143.880
Chi phí nhân công	426.099.676.093	394.186.248.198
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	27.225.416.350	19.367.636.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.131.880.823	128.212.706.012
Thuế, phí và lệ phí	4.547.423.996	2.374.535.046
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(4.515.709.733)	(2.720.033.297)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.028.736.931	39.709.824.051
Trích quỹ khoa học công nghệ	29.079.614.319	-
Chi phí khác bằng tiền	147.941.709.899	103.195.822.100
	970.623.527.206	863.898.882.533

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực trả trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	5.000.000.000
	-	5.000.000.000

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	325.585.437.397	319.773.928.740
Nợ thuần	(325.585.437.397)	(319.773.928.740)
Vốn chủ sở hữu	3.240.565.657.658	3.054.338.181.657
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,10)	(0,10)

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.21.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	325.585.437.397	319.773.928.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.026.348.700	102.453.578.875
Đầu tư ngắn hạn	1.544.682.386.399	1.303.015.732.525
Đầu tư dài hạn	170.038.255.747	119.378.266.923
	2.128.332.428.243	1.844.621.507.063
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	22.238.641.102	24.026.618.359
Chi phí phải trả	32.770.937.282	29.726.052.159
	55.009.578.384	53.752.670.518

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu

cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	325.585.437.397	-	-	325.585.437.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.427.311.356	3.599.037.344	-	88.026.348.700
Đầu tư ngắn hạn	1.544.682.386.399	-	-	1.544.682.386.399
Đầu tư dài hạn	-	-	170.038.255.747	170.038.255.747
	1.954.695.135.152	3.599.037.344	170.038.255.747	2.128.332.428.243
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	22.054.926.248	183.714.854	-	22.238.641.102
Chi phí phải trả	747.236.058	32.023.701.224	-	32.770.937.282
	22.802.162.306	32.207.416.078	-	55.009.578.384
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	319.773.928.740	-	-	319.773.928.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.921.506.941	3.532.071.934	-	102.453.578.875
Đầu tư ngắn hạn	1.303.015.732.525	-	-	1.303.015.732.525
Đầu tư dài hạn	-	-	119.378.266.923	119.378.266.923
	1.721.711.168.206	3.532.071.934	119.378.266.923	1.844.621.507.063
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	23.842.903.505	-	-	23.842.903.505
Chi phí phải trả	658.066.280	-	29.067.985.879	29.726.052.159
Vay và nợ	-	-	183.714.854	183.714.854
	24.500.969.785	-	29.251.700.733	53.752.670.518

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	767.330.150	497.430.200
Phạm Phi Điểu	Thành viên HĐQT	66.960.000	74.400.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	66.960.000	74.400.000
Ban kiểm soát			
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	219.540.000	369.096.007
Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	24.000.000	-
Trần Thị Thụy Thủy	Thành viên	30.000.000	151.300.000
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	59.500.000	60.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	140.624.880	-
Ban Điều hành			
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	758.329.100	494.893.140
Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	664.565.794	454.403.854
Lưu Minh Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	633.415.794	416.062.981
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	606.044.727	389.993.622
		4.037.270.445	2.981.979.804

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, công ty cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Kon Tum	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn
VPĐD Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Campuchia	Vương quốc Campuchia	VPĐD của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Bình Dương	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tây Ninh	Đơn vị cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong cho năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty TNHH PTCS Đồng Nai - Kratie	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	35.966.795.993	92.166.212.169
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	14.180.837.314	13.050.135.704
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1.075.800.000	1.845.420.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	353.578.143
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	23.441.406.915	18.048.087.826
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.320.000	4.504.128.000
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.350.215.000	5.839.968.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Doanh thu khác	40.720.000	123.410.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Doanh thu dịch vụ gia công mũ cao su	687.516.177	-
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu từ hoạt động khác	20.130.000	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai	Doanh thu từ hoạt động khác	155.720.000	-
	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	4.964.902.200	-
	Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	129.908.700	-
		86.150.272.299	135.930.939.842
Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Sa Thầy	Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.264.075.248	3.920.235.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.867.000	13.734.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT 741	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.567.500.000	1.567.500.000
		5.838.442.248	5.501.469.000
Thu nhập khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	-	25.308.058
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	4.473.000	200.326.988
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	218.869.400	294.461.022
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	-	63.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Bình Phước	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	-	95.346.579
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	89.760.000	-
		313.102.400	615.505.647

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tạp chí Cao su Việt Nam	Chi phí quảng cáo, mua tạp chí	130.000.000	445.000.000
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	219.600.000	1.143.844.500
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua dịch vụ tư vấn	299.980.000	-
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam	Học phí bồi dưỡng quản lý	-	22.400.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Mua vật tư dây chuyền chế biến mủ nhập kho	-	278.575.000
		649.580.000	1.889.819.500

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chia cổ tức	77.388.120.000	74.694.406.000
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Nhận tiền xây dựng nhà đại đoàn kết khối thi đua số 1	85.000.000	-
		77.473.120.000	74.694.406.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	699.867.437	949.347.418
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	5.408.371.619	2.344.368.055
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	-	31.852.800
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	-	1.362.171.400
Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công ty Cổ phần	77.313.600	-
	6.185.552.656	4.687.739.673

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Văn phòng đại diện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Campuchia	-	240.296.040
	-	240.296.040

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	-	-	140.400.000	140.400.000
	-	-	140.400.000	140.400.000

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	82.548.000	28.800.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ	151.750.000	131.750.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ khác	885.823.745	498.295.945
	1.120.121.745	658.845.945

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên. Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

8.4. Thông tin về bộ phận

Theo khu vực địa lý

NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Vương quốc Campuchia VND	Tổng VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	763.853.781.344	277.268.619.761	1.041.122.401.105
2 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	52.502.420.793	10.041.136.201	62.543.556.994
3 Tài sản phân bổ cuối năm	3.071.167.484.645	1.187.089.953.454	4.258.257.438.099

NĂM NAY

Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Vương quốc Campuchia VND	Tổng VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	887.763.558.522	336.691.652.321	1.224.455.210.843
2 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	67.703.780.093	10.774.256.027	78.478.036.120
3 Tài sản phân bổ cuối năm	3.145.562.896.427	1.342.593.320.793	4.488.156.217.220

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Theo lĩnh vực kinh doanh

NĂM TRƯỚC

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh mù cao su VND	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ VND	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su VND	Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng VND	Các sản phẩm, dịch vụ khác VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Điều chỉnh và loại trừ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	740.225.765.935	87.333.050.500	36.285.780.135	72.229.162.712	109.368.641.823	1.045.442.401.105		1.045.442.401.105
2 Khấu hao và chi phí phân bổ	84.902.202.429	10.016.901.158	9.213.489.182	13.695.397.140	12.544.333.087	130.372.322.996		130.372.322.996
3 Lợi nhuận từ hoạt động KD	30.332.544.210	50.989.549.941	(6.078.820.734)	13.679.821.889	69.209.399.544	158.132.494.850		158.132.494.850
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	22.849.939.177	37.253.671.173	-	2.439.946.644	-	62.543.556.994		62.543.556.994
5 Tài sản bộ phận cuối năm	3.178.998.228.967	326.781.356.297	138.079.005.366	1.389.946.240.835	-	5.033.804.831.465	(775.547.393.366)	4.258.257.438.099
Tổng Tài sản cuối năm	3.178.998.228.967	326.781.356.297	138.079.005.366	1.389.946.240.835	-	5.033.804.831.465	(775.547.393.366)	4.258.257.438.099
6 Nợ phải trả bộ phận cuối năm	155.542.262.407	18.351.131.348	5.516.237.427	994.238.674.795	22.981.429.138	1.196.629.735.115	7.289.521.327	1.203.919.256.442
Tổng Nợ phải trả cuối năm	155.542.262.407	18.351.131.348	5.516.237.427	994.238.674.795	22.981.429.138	1.196.629.735.115	7.289.521.327	1.203.919.256.442

NĂM NAY

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh mù cao su VND	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ VND	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su VND	Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng VND	Các sản phẩm, dịch vụ khác VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Điều chỉnh và loại trừ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	907.893.850.899	194.367.381.636	29.474.603.670	50.110.877.597	42.608.497.041	1.224.455.210.843		1.224.455.210.843
2 Khấu hao và chi phí phân bổ	104.630.277.387	10.257.056.268	7.697.381.348	13.747.093.023	220.303.742	136.552.111.768		136.552.111.768
3 Lợi nhuận từ hoạt động KD	256.978.314.019	87.188.249.822	2.132.302.396	29.396.378.939	13.962.259.866	389.657.505.042		389.657.505.042
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	26.676.953.598	37.808.982.284	-	5.001.898.870	8.990.201.368	78.478.036.120		78.478.036.120
5 Tài sản bộ phận cuối năm	3.637.355.916.478	100.783.347.094	129.217.447.231	1.391.513.805.294	-	5.258.870.516.097	(770.714.298.877)	4.488.156.217.220
Tổng Tài sản cuối năm	3.637.355.916.478	100.783.347.094	129.217.447.231	1.391.513.805.294	-	5.258.870.516.097	(770.714.298.877)	4.488.156.217.220
6 Nợ phải trả bộ phận cuối năm	169.392.353.279	62.398.908.203	2.945.040.883	1.010.188.605.728	-	1.244.924.908.093	8.256.140.225	1.253.181.048.318
Tổng Nợ phải trả cuối năm	169.392.353.279	62.398.908.203	2.945.040.883	1.010.188.605.728	-	1.244.924.908.093	8.256.140.225	1.253.181.048.318

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được Công ty thực hiện trình bày lại như sau:

Chi tiêu	Mã số	Năm trước	Năm trước	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.388	4.166	(778)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.388	4.166	(778)

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025



Trụ sở chính:
Liền kề 21 Khu nhà ở Bắc Hà,
P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh:
20D Phan Văn Sửu, P.13,
Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 28 2249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:
29A/56 Phương Lưu, P. Vạn Mỹ
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:
NV A2, KĐT Trung Hòa – Nhân Chính,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84 901 707 127